

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cao su Tân Biên

Ngày 15/01/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	17.3%	10.3%

DT thuần
Q4/23

255
tỷ VNĐ

QoQ: ▼50.0| -16.4%
YoY: ▲ 19.0| 8.0%

LN thuần
Q4/23

48.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.30| 24.0%
YoY: ▲ 4.70| 10.8%

LN sau thuế
Q4/23

46.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.3| 45.0%
YoY: ▲ 5.30| 12.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

30.5%

YoY: +/-▼ 7.2%

ROE
2023

7.3%

YoY: +/-▼ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,168 - 26,379
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,847
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	1,887
P/E	9.3

DT thuần
2023

953
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0| 1.7%

LN thuần
2023

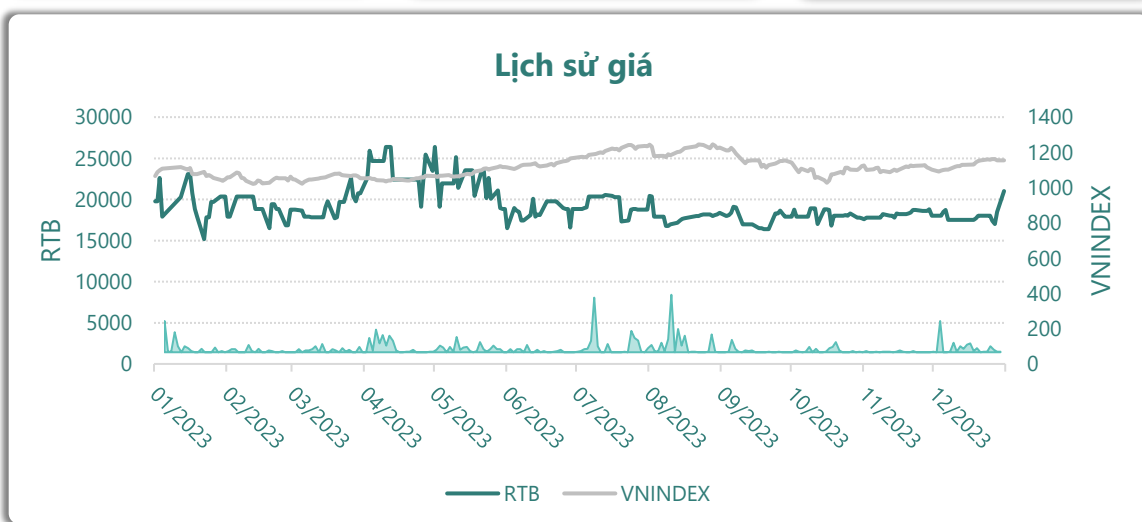
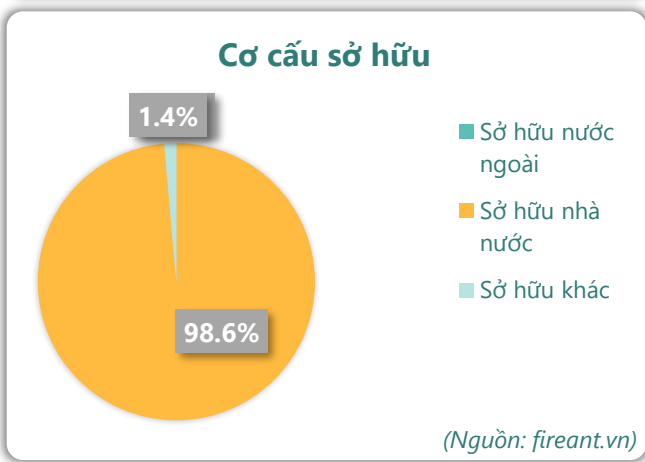
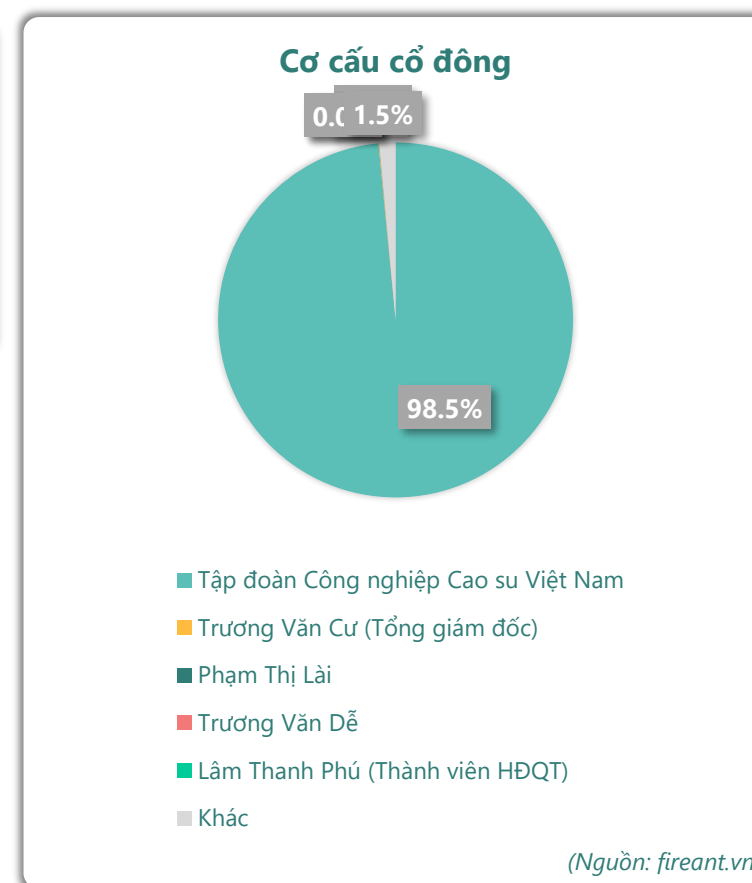
128
tỷ VNĐ

YoY: ▼73.0| -36.4%

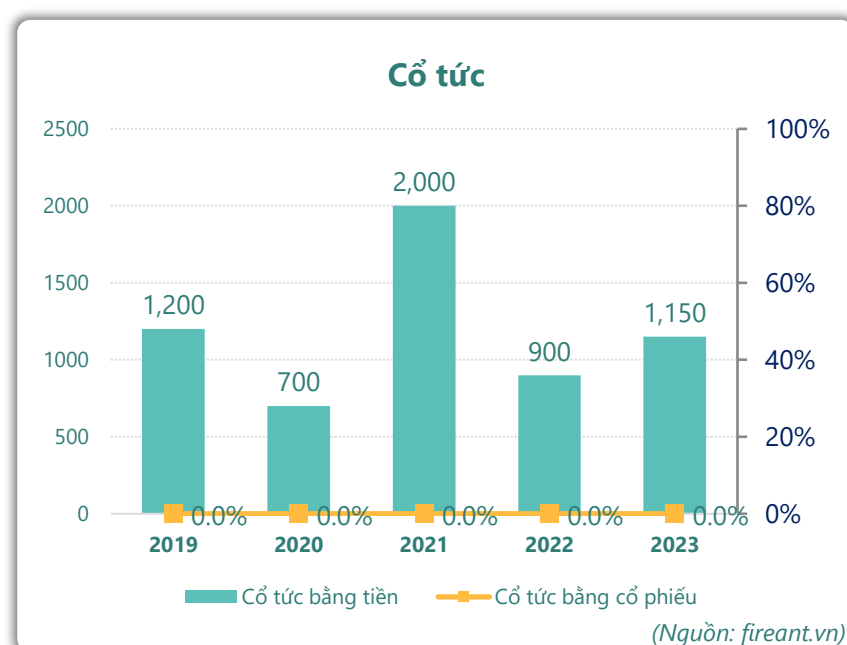
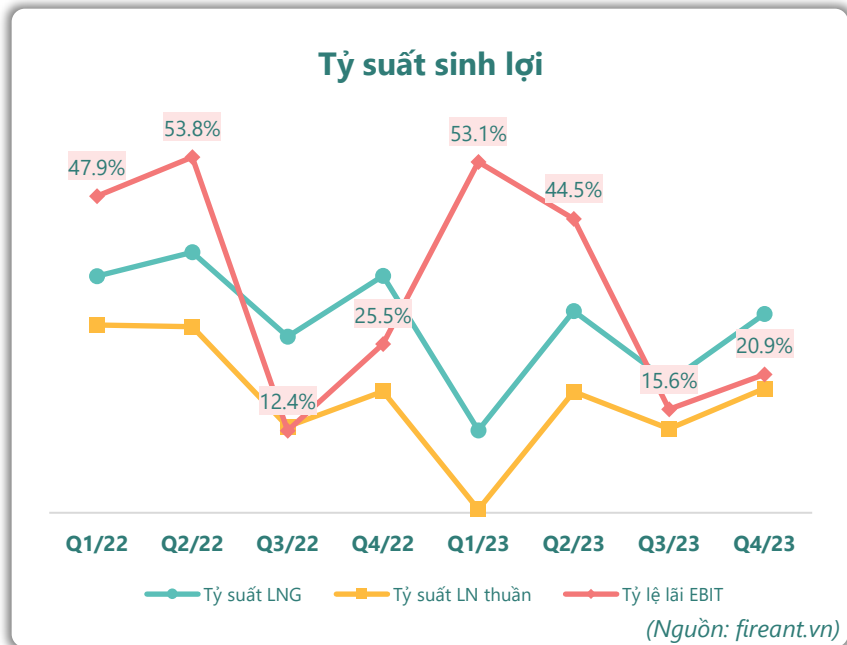
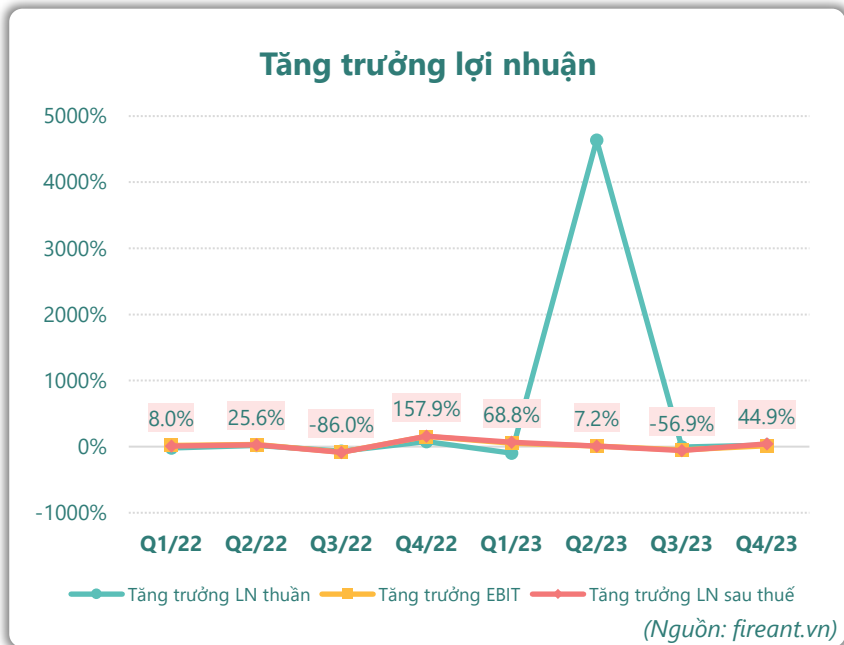
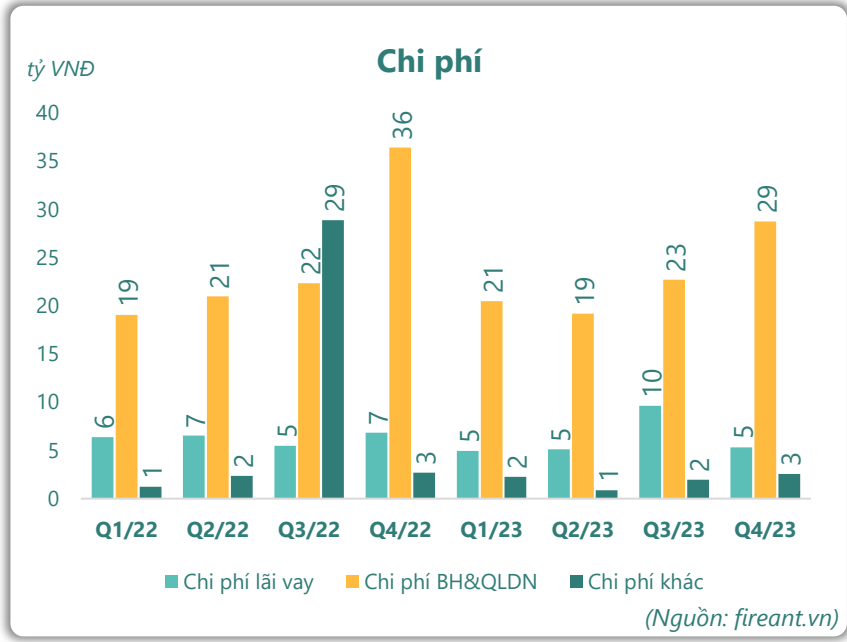
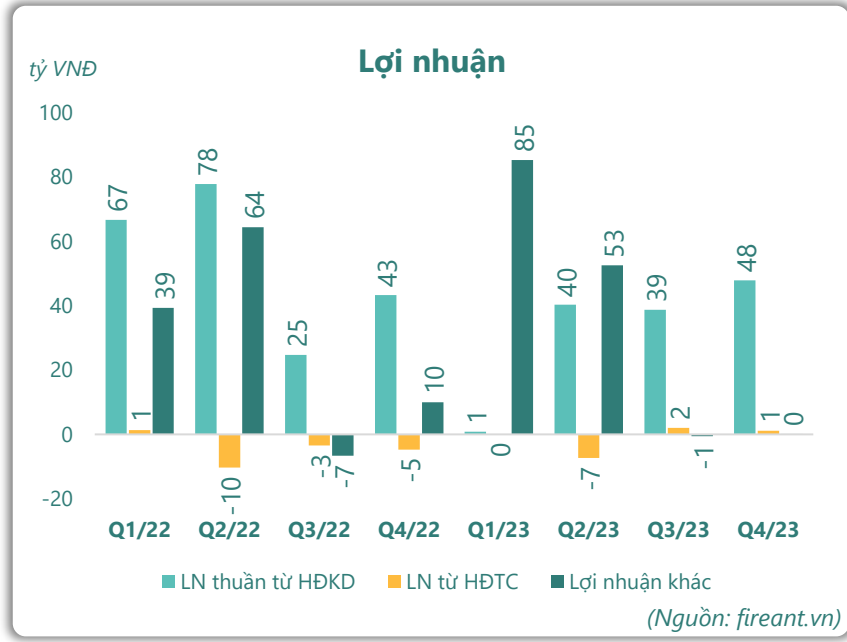
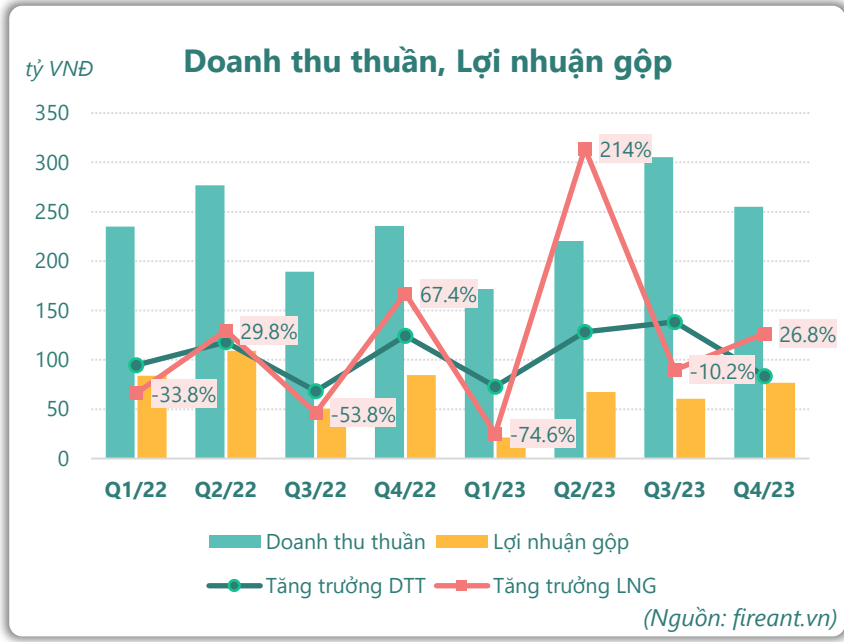
LN sau thuế
2023

220
tỷ VNĐ

YoY: ▼45.0| -16.9%



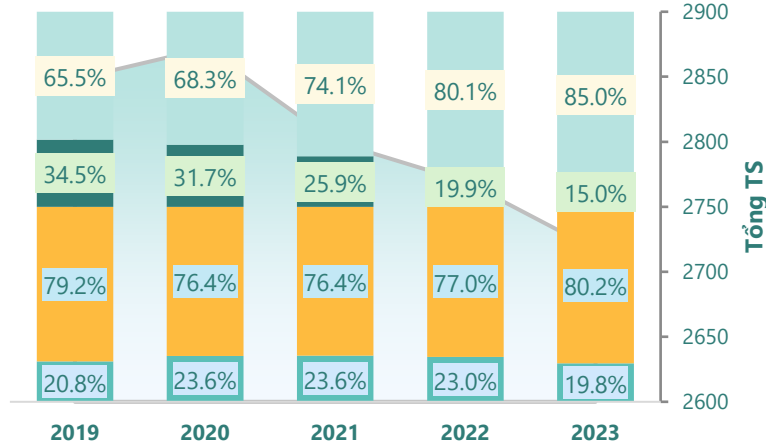
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

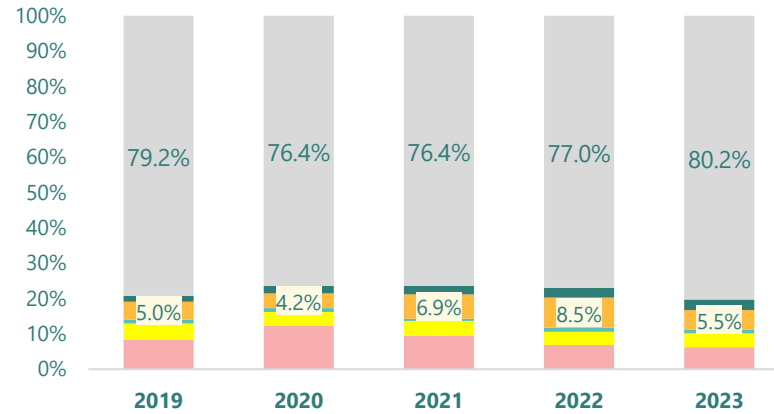
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

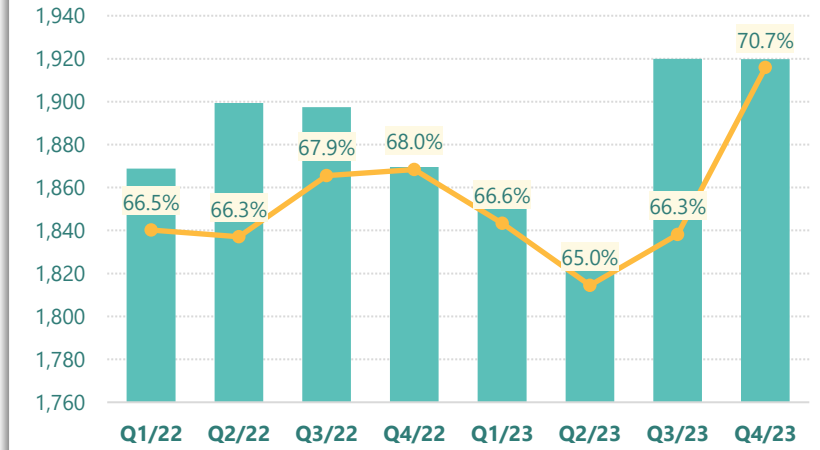


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

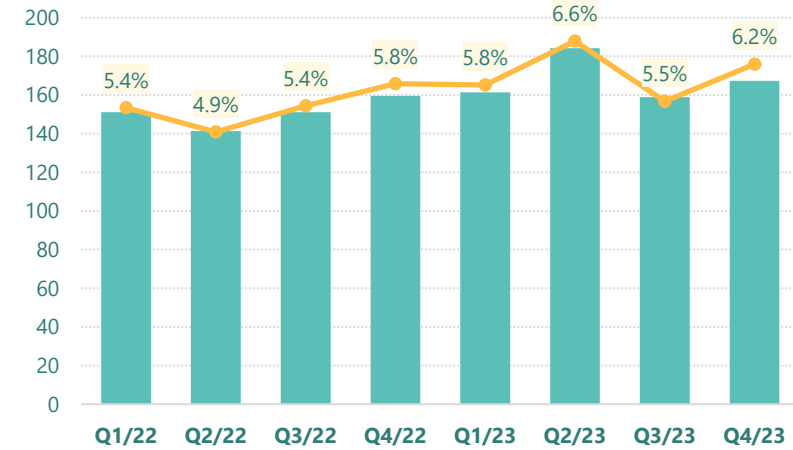


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

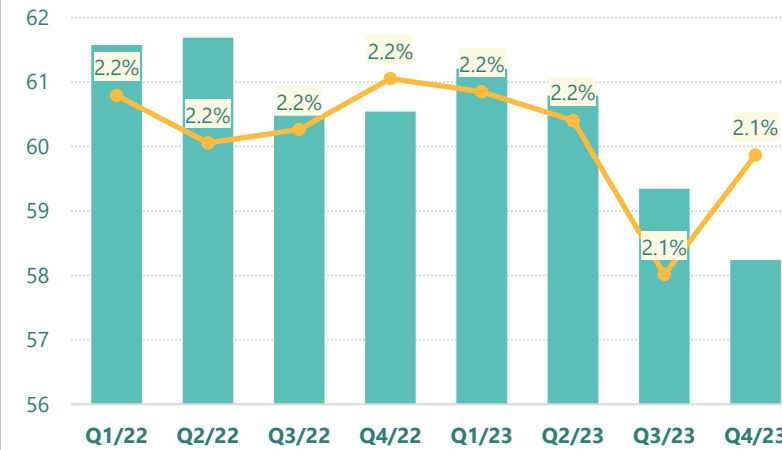


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

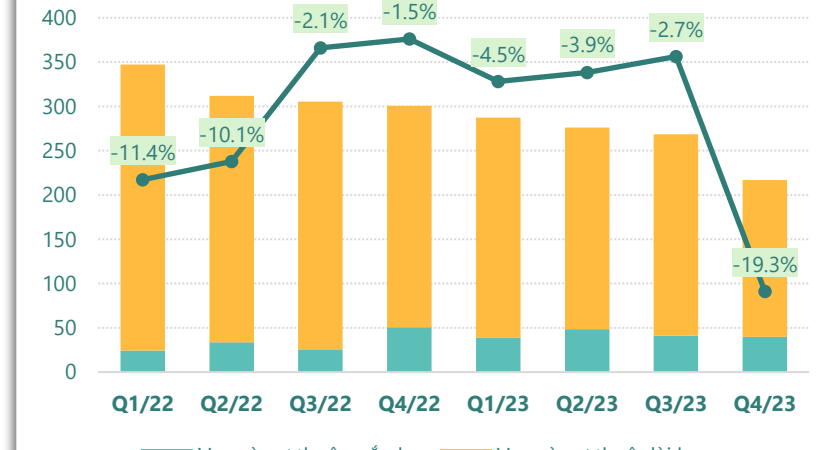


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

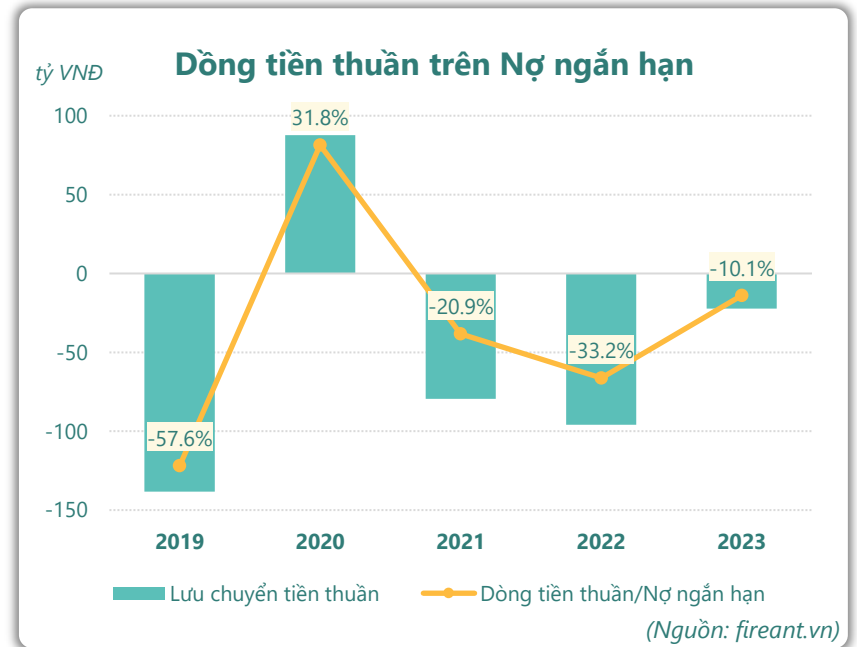
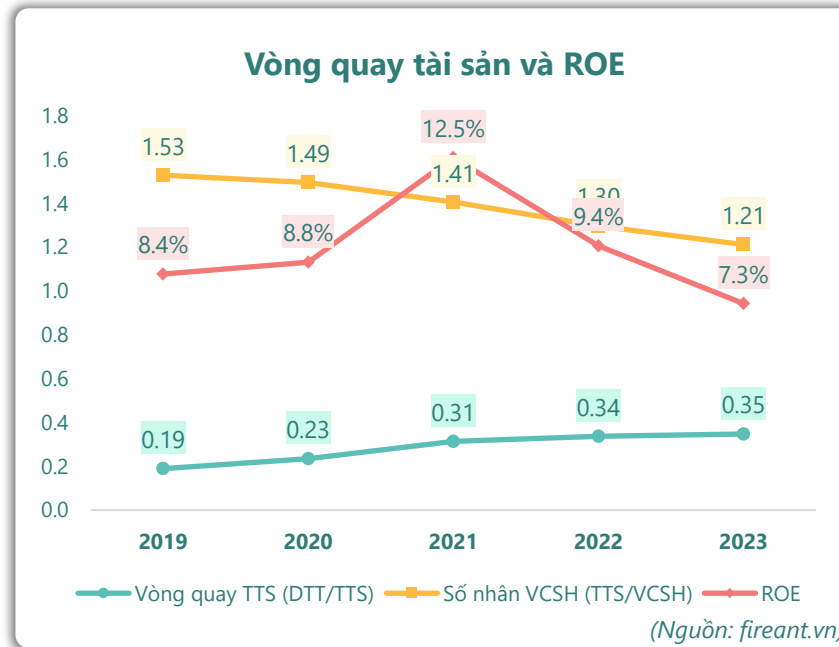
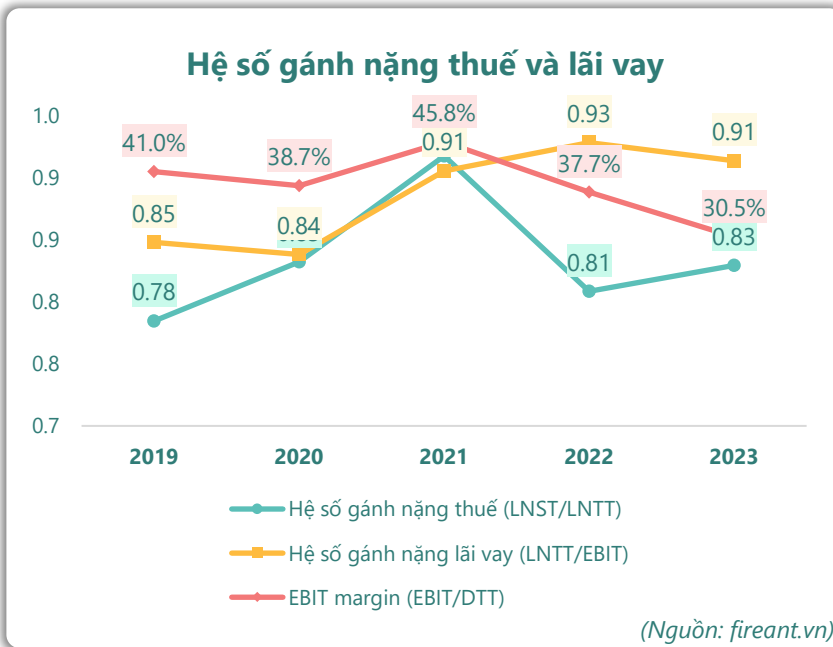
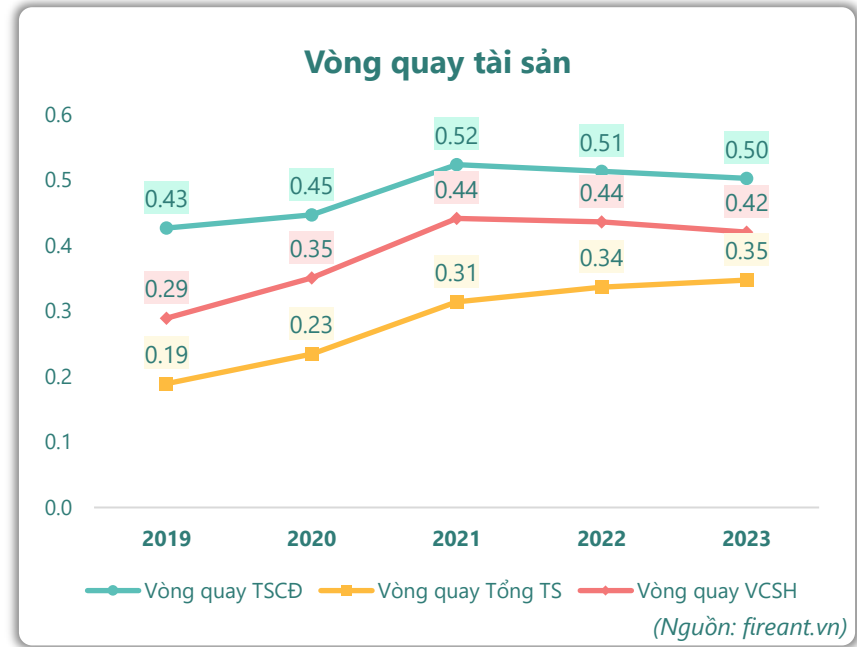
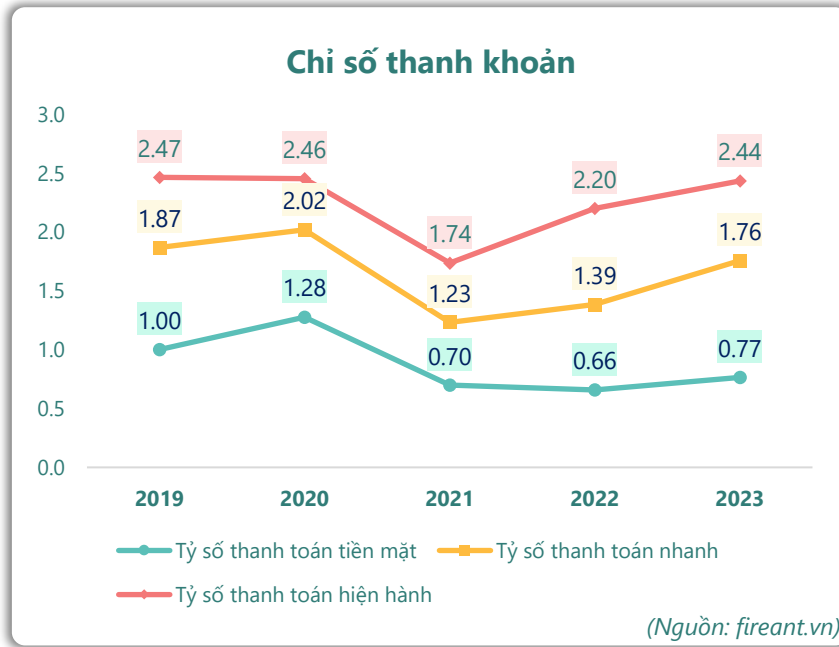
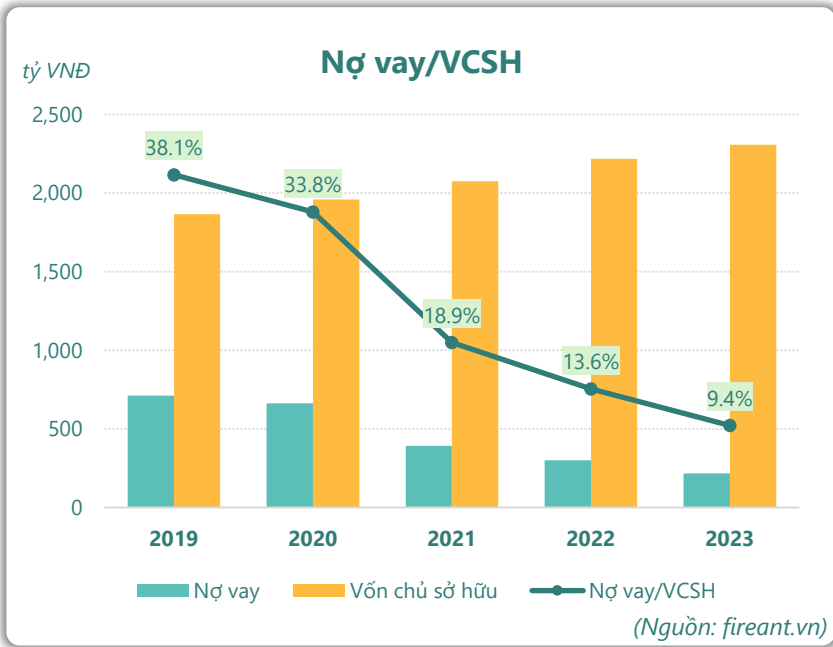


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	255	236	8.0%	953	937	1.7%
Giá vốn hàng bán	178	151	18.1%	727	622	16.8%
Lợi nhuận gộp	76.7	84.4	-9.1%	226	315	-28.2%
Doanh thu HĐTC	12.7	5.07	150%	37.9	28.5	32.9%
Chi phí TC	11.5	9.82	17.5%	42.1	41.5	1.5%
Chi phí lãi vay	5.33	6.84	-22.0%	25.0	25.3	-1.0%
LN trong công ty LKLD	-1.11	0.06	-1948%	-2.61	-0.70	-272%
Chi phí bán hàng	9.88	12.9	-23.4%	30.0	37.6	-20.3%
Chi phí QLDN	18.9	23.5	-19.7%	61.2	62.2	-1.6%
LN thuần từ HĐKD	48.0	43.3	10.8%	128	201	-36.4%
Lợi nhuận khác	0.09	10.0	-99.1%	137	126	8.6%
LN trước thuế	48.1	53.3	-9.8%	265	328	-19.0%
Lợi nhuận sau thuế	46.0	40.7	12.9%	220	265	-16.9%
LNST của CĐ cty mẹ	23.5	20.0	17.5%	166	202	-17.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	55.5	-48.4	143	67.9	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-65.3	129	-60.5	-25.9	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.7	-89.8	-56.1	-11.9	-15.8	-15.4
Tiền đầu kỳ	339	268	190	215	273	320
Lưu chuyển tiền thuần	-74.4	-99.6	24.2	71.1	26.2	-14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	3.19	-0.23	0.08	-12.3	20.1	-7.03
Tiền cuối kỳ	268	168	215	273	320	169

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,717	2,769	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	537	637	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	169	190	-11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	103	3.6%
Phải thu ngắn hạn	30.1	31.0	-3.0%
Hàng tồn kho	149	236	-36.6%
Tài sản ngắn hạn khác	81.3	76.2	6.7%
Tài sản dài hạn	2,180	2,133	2.2%
Phải thu dài hạn	0	3.51	-100%
Tài sản cố định	1,920	1,870	2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	167	160	4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.2	61.2	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	35.1	38.5	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	550	-25.8%
Nợ ngắn hạn	220	289	-23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	51.0	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	13.8	72.3%
Nợ dài hạn	188	261	-28.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	177	250	-29.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,309	2,219	4.0%
Vốn chủ sở hữu	2,309	2,219	4.0%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)